

Số: 265/BC-UBND

Nga Sơn, ngày 10 tháng 7 năm 2018

**BÁO CÁO**  
**Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2019**

**A. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM,  
DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2018**

**I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

Thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2018, trên cơ sở các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết số 08-NQ/HU ngày 11/12/2017 về phương hướng, nhiệm vụ năm 2018 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện, Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND huyện khóa XIX về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, bên cạnh những thuận lợi trên địa bàn huyện còn gặp không ít những khó khăn, giá cả vật tư phục vụ đầu vào cao nên sản xuất gặp nhiều khó khăn, chăn nuôi không ổn định. Song được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ của các cấp, các ngành và sự nỗ lực phấn đấu địa phương nên kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, quốc phòng - an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

**I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**1. Về lĩnh vực kinh tế**

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ước đạt 3.169,6 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ. Trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,1%; công nghiệp - xây dựng tăng 17,5%; dịch vụ tăng 16%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, cụ thể: nông lâm nghiệp, thủy sản: 28,6%, giảm 0,9%; công nghiệp - xây dựng: 41,7%, tăng 0,6%; thương mại dịch vụ: 29,7%, tăng 0,3% so với năm 2017.

**1.1. Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản.**

**\* Lĩnh vực trồng trọt**

Tổng diện tích gieo trồng 8.779 ha, bằng 99,4% cùng kỳ, đạt 98,3% kế hoạch. Trong đó diện tích cây lương thực có hạt 4.576 ha, bằng 98,2% cùng kỳ, đạt 98,1% kế hoạch. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 29.211 tấn, bằng 100% cùng kỳ (diện tích cây lương thực giảm 84,1 ha so với cùng kỳ), đạt 49,5% kế hoạch năm.

Tiếp tục thực hiện vùng rau an toàn xã Nga Yên, Nga Thành; Xây dựng cánh đồng mẫu lớn ở 7 xã, chuyển diện tích lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác hoặc trang trại tổng hợp. Chuyển hơn 70 ha lạc xuân sang trồng dưa hấu, khoai tây, rau các loại... Một số cây có giá trị kinh tế cao hoặc được hưởng cơ chế ưu đãi của tỉnh, huyện đều tăng diện tích như cây khoai tây, cây dưa hấu.

#### **\* Lĩnh vực chăn nuôi**

Do giá một số sản phẩm chăn nuôi, nhất là giá thịt lợn hơi ở những tháng đầu năm ở mức thấp nên sản lượng có giảm, cụ thể: Đàn lợn 53.377 con, giảm 25%; Đàn gia cầm 239.000 con, tăng 2,3%; Đàn bò 6.001 con, giảm 13,1%; Đàn trâu 338 con, giảm 9,4% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6.384 tấn, bằng 88,7% cùng kỳ. Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) ước đạt 175,2 tỷ đồng, giảm 4,5% so với cùng kỳ.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra các cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi, cơ sở giết mổ và kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc động vật; thực hiện tốt công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm và đàn chó đọt 1 năm 2018 đạt kết quả cao nên trên địa bàn huyện không có dịch bệnh xảy ra.

#### **\* Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản**

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 1.630 ha bằng 103,8% cùng kỳ (tăng 60 ha), trong đó, diện tích nuôi nước lợ 401 ha, bằng 101,8% cùng kỳ (tăng 7 ha), tăng chủ yếu chuyển do đổi từ cói sang đào ao đầm, diện tích nuôi nước ngọt 859 ha, bằng 106,6% cùng kỳ, diện tích tăng do chuyển từ lúa và cói sang... diện tích nuôi ngao nước mặn 370 ha bằng 100% so cùng kỳ.

Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi ước đạt 3.231,7 tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng nuôi 1.792,9 tấn, tăng 6,4% so cùng kỳ; sản lượng tăng do diện tích tăng; sản lượng khai thác 1.438,8 tấn, tăng 0,6% so cùng kỳ, trong đó khai thác biển 1.376,5 tấn, tăng 0,7%. Tổng giá trị sản xuất (theo giá 2010) ước đạt 79,1 tỷ đồng, tăng 3,8% so với cùng kỳ, đạt 50,9% kế hoạch năm.

Toàn huyện có 228 chiếc tàu thuyền khai thác với tổng công suất 9.322 CV, giảm 20 chiếc so cùng kỳ; công suất tăng 322 CV, tăng 3,6% so cùng kỳ.

#### **\* Lĩnh vực lâm nghiệp**

Trong 6 tháng đầu năm trồng được hơn 7.000 cây các loại trong đó có 3.350 cây lâm nghiệp phân tán bằng 106,3% cùng kỳ, chủ yếu là trồng cây lấy gỗ như sao đen, xà cừ, keo, bạch đàn và một số loại cây bóng mát khác. Tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ, đạt 54,7% kế hoạch năm.

Tiếp tục chăm sóc và bảo vệ 447,71 ha rừng phòng hộ ven biển. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 60,6 m<sup>3</sup> bằng 99,3% cùng kỳ. Thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, không để xảy ra cháy, chặt phá rừng.

#### **\* Lĩnh vực thủy lợi**

Tăng cường kiểm tra, chỉ đạo điều hành nước, kiểm tra đánh giá hiện trạng, sửa chữa đê, kè, cống, nạo vét kênh mương phục vụ sản xuất và phòng

chống bão lụt; thành lập đoàn kiểm tra đê điều và đò ngang trên địa bàn huyện trước mùa mưa bão để kiểm tra hệ thống an toàn, các công trình xây dựng trái phép trong hành lang đê, hoạt động của đò ngang chở khách qua sông; kiểm tra công tác chuẩn bị phòng chống thiên tai, TKCN năm 2018.

## **1.2. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản.**

### ***\* Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp***

Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ước đạt 883,4 tỷ đồng, bằng 118% cùng kỳ, đạt 50,5% kế hoạch năm. Trong đó, công nghiệp chế biến 867,9 tỷ đồng bằng 118,4% cùng kỳ. Sản phẩm chủ yếu: quần áo các loại trên 15,1 triệu sản phẩm, tăng 14%; quai lõi 2.993 tấn, tăng 14,8%; chiếu các loại 329 nghìn lá, giảm 3,5%; gạch các loại 19,7 triệu viên, tăng 2%; Đá các loại 113.000m<sup>3</sup>, giảm 3,4% so với cùng kỳ.

Tình hình sản xuất công nghiệp một số ngành có mức tăng khá như: may mặc tăng 19,7%, sản xuất các sản phẩm kim loại tăng 18,3%, sản xuất các sản phẩm từ gỗ tăng 16,4%; Một số ngành tăng nhẹ như: cung cấp nước sạch tăng 9,8%, sản xuất các sản phẩm từ cối tăng 9,3%,

### ***\* Xây dựng cơ bản***

Chỉ đạo nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình đang thực hiện: Kiên cố hóa kênh Hưng Long, Nhà làm việc hội Đông Y; đường Yên Ninh đi tỉnh lộ 527; đường Tuấn Phương đi ngã Năm Hạnh; trường mầm non các xã Nga Tân, Nga Thủy; trạm y tế các xã Nga Thanh, Nga Vịnh, Ba Đình, Nga Điền, Nga Thiện, Nga Thắng; nhà văn hóa các xã Nga Vịnh, Nga Thiện, Nga Thắng, Nga Thanh; cải tạo nâng cấp đèn mẫu động Từ Thúc; bồi phụ mặt đê và sửa chữa hệ thống cống dưới đê sông Hoạt,....

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 886,2 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ, đạt 52,1% kế hoạch năm. Trong đó, nguồn vốn từ ngân sách trung ương ước đạt 10,5 tỷ đồng, bằng 105% cùng kỳ, chiếm 1,2% tổng vốn đầu tư; ngân sách địa phương ước đạt 72,5 tỷ đồng, bằng 100,8% cùng kỳ, chiếm 8,2% tổng vốn đầu tư; Vốn đầu tư dân cư và huy động khác ước đạt 803,2 tỷ đồng, bằng 108,7% cùng kỳ, chiếm 90,6% tổng vốn đầu tư.

Mặc dù nguồn vốn đầu tư từ ngân sách có hạn song tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản vẫn đạt kế hoạch đề ra và tăng so cùng kỳ chủ yếu do nguồn vốn đầu tư dân cư tăng đáng kể cho xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ sản xuất kinh doanh, công trình hạ tầng nông thôn.

## **1.3. Lĩnh vực Dịch vụ - Thương mại - thành lập mới doanh nghiệp**

Trong 6 tháng đầu năm 2018 giá cả hàng hoá tương đối ổn định, hàng hoá vật tư lưu thông thuận lợi đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân, góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của huyện. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ ước đạt 1.505,6 tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ, đạt 56,7% kế hoạch năm.

Giá trị xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2018 ước đạt 65,3 triệu USD, bằng 114,6% cùng kỳ, đạt 59,3% kế hoạch năm. Trong đó giá trị xuất khẩu hàng may

mặc đạt 59,5 triệu USD, tăng 8,8% và chiếm 91,1% tổng giá trị xuất khẩu trên toàn huyện; giá trị xuất khẩu hàng cói, hàng thủ công mỹ nghệ đạt 5,8 triệu USD, tăng 2,5 lần so với cùng kỳ. Giá trị nhập khẩu ước đạt 27,7 triệu USD giảm 26% so với cùng kỳ.

Dịch vụ vận chuyên hành khách tiếp tục phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và cuộc sống của người dân. Tổng doanh thu vận tải ước đạt 104,8 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ, đạt 54,6% kế hoạch năm. Số lượt hành khách đi lại trong 6 tháng ước đạt hơn 456 nghìn người, tăng 16,4% so với cùng kỳ. Thành lập mới được 24 doanh nghiệp đạt 40% kế hoạch năm.

#### **1.4. Lĩnh vực thu, chi ngân sách**

Tiếp tục khai thác tốt các nguồn thu, nhất là nguồn thu từ cấp quyền sử dụng đất, bảo đảm nhiệm vụ chi thường xuyên và đầu tư phát triển. Tổng thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm ước đạt 147,241 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 55,5% dự toán tỉnh giao, 52,6 % dự toán huyện giao và bằng 113,5% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm ước đạt 565,283 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 79,9% dự toán tỉnh giao, 79,9 % dự toán huyện giao và bằng 137,7% so với cùng kỳ.

#### **1.5. Lĩnh vực tín dụng, ngân hàng**

Tiếp tục huy động nguồn vốn nhân rỗi trong nhân dân, tạo điều kiện tốt nhất để các doanh nghiệp và nhân dân tiếp cận nguồn vốn phát triển sản xuất. Huy động vốn của các ngân hàng, quỹ tín dụng trên địa bàn ước đạt 1.299 tỷ đồng, bằng 100,85% cùng kỳ; dư nợ ước đạt 1.415,36 tỷ đồng, bằng 103,6% cùng kỳ.

#### **1.6. Lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường**

Công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường được chú trọng và tăng cường. Chỉ đạo thực hiện công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn toàn huyện; thực hiện thanh, kiểm tra, xử lý các vi phạm về môi trường tại các trang trại chăn nuôi và 2 công ty may công nghiệp trên địa bàn huyện; đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 6 tháng đầu năm đã cấp được 2.802 giấy chứng nhận QSD đất; đăng ký biến động đất đai 2.248 trường hợp. Trong đó, ký hồ sơ giao dịch bảo đảm thế chấp 1.935 hồ sơ, xóa thế chấp 885 hồ sơ.

#### **1.7. Chương trình xây dựng nông thôn mới**

Sáu tháng đầu năm 2018 UBND huyện đã tập trung chỉ đạo quyết liệt về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến nay bình quân toàn huyện đạt 17,16 tiêu chí, tăng 1,85 tiêu chí so với cùng kỳ, có 132/228 thôn được công nhận thôn, xóm đạt chuẩn nông thôn mới, có 15/26 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

### **2. Lĩnh vực văn hoá - xã hội**

**2.1. Các hoạt động văn hóa, thông tin tuyên truyền chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, văn nghệ quần chúng tiếp tục được duy trì, tổ chức các chương trình văn nghệ đặc biệt chào mừng các ngày kỷ**

niệm, đón xuân Mậu Tuất, Lễ hội Mai An Tiêm; Chỉ đạo các xã, làng đón nhận đạt chuẩn văn hóa NTM . Thực hiện tốt việc cưới, việc tang, lễ hội theo quy định.

**2.2.** Ngành Giáo dục và Đào tạo tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, ngành học. Chỉ đạo các trường tổ chức tổng kết năm học 2017-2018; công tác chuẩn bị cho kỳ thi THPT quốc gia và tuyển sinh đầu cấp được chuẩn bị khẩn trương. Kết quả năm học 2017 - 2018 đạt khá toàn diện, chất lượng giáo dục ổn định và tăng so với năm học trước. Duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng. Tăng cường chỉ đạo, đôn đốc để hoàn thành kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia năm 2018.

**2.3.** Ngành Y tế đã tập trung chỉ đạo công tác phòng chống dịch bệnh; chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, trong 6 tháng đầu năm tổng số lượt khám chữa bệnh trên 53.000 lượt người, công suất sử dụng giường bệnh đạt 255%, tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 77,5%, tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đạt 48%, số hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 86,7%.

Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình: tỷ suất tăng dân số tự nhiên đạt 0,28%, tăng 0,03% so cùng kỳ; tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên 14,2%, tăng 0,2% so với cùng kỳ.

**2.4.** Ngành Lao động - Thương binh và xã hội thực hiện chi trả chế độ cho các đối tượng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đảm bảo an sinh xã hội; tổ chức thăm hỏi tặng quà, chuyên quà động viên kịp thời người cao tuổi, các gia đình người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân các ngày lễ, tết cho hơn 13.000 đối tượng; tỷ lệ hộ nghèo còn 4,83%, hộ cận nghèo 8,72%; đào tạo nghề cho 1.250 lao động, giải quyết việc làm mới cho 1.150 lao động, xuất khẩu lao động được 95 người.

**2.5.** Chỉ đạo cơ sở thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định. Tất cả các đơn thư kiến nghị đều được giải quyết kịp thời, đúng quy định, không có đơn thư tồn đọng.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện.

Công tác cải cách thủ tục hành chính tiếp tục được tăng cường, nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm hành chính công, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đến liên hệ giải quyết công việc.

**2.6.** Xây dựng phương án sáp nhập các trường THCS và Tiểu học trên địa bàn huyện đến năm 2020; phương án sáp nhập Đài truyền thanh, Trung tâm VH - TDTT và Nhà văn hóa Thanh thiếu nhi huyện.

Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện các bước của quy trình sáp nhập thôn, xóm. Có 19 xã tổ chức thực hiện và hoàn chỉnh hồ sơ sáp nhập từ 125 thôn xóm còn 59 thôn mới theo Đề án của UBND tỉnh (giảm 66/234 thôn).

Thực hiện công tác khen thưởng: Công nhận danh hiệu tập thể, cá nhân lao động xuất sắc, tiên tiến, danh hiệu CSTĐ cơ sở. Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND huyện cho tập thể và cá nhân; Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tôn giáo.

Phối hợp với trường Chính trị tỉnh mở các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên cho cán bộ, công chức, viên chức các phòng, ban và đơn vị sự nghiệp cơ quan UBND huyện; phối hợp với Trung tâm GDTX tỉnh, bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý giáo dục cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường MN, TH, THCS trên địa bàn huyện.

2.7. Công tác tuyên truyền PBGDPL được chú trọng và thực hiện bằng nhiều hình thức, tổ chức 64 hội nghị, truyền thanh 3.510 lượt; phối hợp với Sở Tư pháp, UB MTTQ huyện... tuyên truyền các văn bản pháp luật theo các đề án, tổ chức triển khai các văn bản pháp luật mới ban hành của nhà nước, kịp thời tuyên truyền cho cán bộ và nhân dân trên địa bàn toàn huyện. Tuyên truyền PBGDPL các văn bản như: Luật Ngân sách nhà nước, Luật phí và lệ phí năm 2015, Luật sửa đổi các Luật về thuế 2016, Luật Báo chí,...

Thực hiện tốt công tác hoà giải ở cơ sở, công tác đăng ký và quản lý hộ tịch; cấp huyện thực hiện cải chính hộ tịch, đăng ký kết hôn; cấp xã thực hiện đăng ký khai sinh, khai tử; thực hiện chứng thực theo luật định.

### **3. Lĩnh vực quốc phòng - an ninh**

Thực hiện nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu; Chỉ đạo mở các lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng ở cấp huyện và cấp xã; Chỉ đạo các xã, thị trấn chuẩn bị công tác diễn tập chiến đấu phòng thủ năm 2018; xây dựng kế hoạch quốc phòng, an ninh, kế hoạch xây dựng cơ sở an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện dân quân, tự vệ, theo quy định. Thực hiện công tác tuyển quân và tổ chức lễ giao quân đủ chỉ tiêu. Tổ chức đăng ký, khám tuyển, hoàn chỉnh hồ sơ cho 64 thí sinh dự thi vào các học viện, nhà trường trong quân đội; tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội theo Quyết định 62/2011/QĐ-TTg và Quyết Định 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện ổn định. Chủ động nắm chắc tình hình về an ninh vùng giáo, an ninh tuyến biển, an ninh nông thôn, giải quyết kịp thời về an ninh trật tự. Công tác điều tra, xử lý tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật đều đảm bảo đúng quy trình, không để xảy ra oan sai, sót lọt và vi phạm pháp luật. Thực hiện quản lý tạm trú, lưu trú người nước ngoài, Việt kiều trên địa bàn.

Trật tự an toàn giao thông được kiểm soát. Tập trung tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm đối với trường hợp xe quá tải, phương tiện hết niên hạn sử dụng, người điều khiển xe mô tô, xe đạp điện vi phạm trật tự an toàn giao thông. Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng công dân xuất cảnh trái phép đi lao động nước ngoài. Báo cáo UBND tỉnh về việc doanh nghiệp Minh Nguyệt, huyện Yên Mô - Ninh Bình khai thác đá, đánh mìn làm ảnh hưởng đến cảnh quan khu di tích lịch sử văn hóa chùa Hàn Sơn.

Tổ chức hội nghị điểm tổng kết 10 năm thực hiện Đề án 375, Chỉ thị số 10 của UBND tỉnh và thực hiện Đề án xây dựng mô hình doanh nhân với an ninh trật tự.

## **II. NHỮNG HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN**

### **1. Hạn chế.**

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng chậm, một số cây trồng có giá trị kinh tế cao nhưng chậm được nhân rộng; giá cả, chất lượng vật tư nông nghiệp chưa được kiểm soát chặt chẽ.

- Cải cách thủ tục hành chính tuy có chuyển biến, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đề ra, nhất là công tác phối hợp giữa các cấp, ngành chưa cụ thể.

- Tình hình sản xuất TTCN trên địa bàn tuy có phục hồi nhưng tốc độ còn chậm. Việc thành lập mới doanh nghiệp chưa đạt kế hoạch.

- Công tác quản lý đất đai, môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra; tình trạng xây dựng trái phép, vi phạm hành lang lưu không, hành lang đê ở một số xã xử lý thiếu kiên quyết; tiến độ thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tồn đọng và đất nông nghiệp sau dồn đổi chưa đạt kế hoạch. Môi trường trong chăn nuôi chưa được xử lý dứt điểm.

- Hoạt động VH - TDTT của trung tâm văn hóa các xã, thôn chưa phát huy hiệu quả.

- Tỷ lệ tăng dân số, tỷ lệ người sinh con thứ 3 cao hơn so với cùng kỳ.

- Công tác tuyển quân còn khó khăn, phải chỉ đạo rà soát, điều chỉnh, khám bổ sung nhiều lần.

- An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại một số xã còn tiềm ẩn yếu tố gây mất ổn định. Tệ nạn cờ bạc, số đề, nghiện hút có lúc còn nổi cộm; Tình hình trộm cắp, đánh nhau gây thương tích vẫn còn xảy ra; tình trạng đi xe mô tô, xe đạp điện không đội mũ bảo hiểm, nhất là ở thanh niên và học sinh, tai nạn giao thông tuy giảm nhưng vẫn còn tai nạn nghiêm trọng.

### **2. Nguyên nhân.**

#### ***- Nguyên nhân khách quan***

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến phức tạp, thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khó khăn, thiếu ổn định.

#### ***- Nguyên nhân chủ quan***

Công tác chỉ đạo, điều hành, công tác tuyên truyền ở một số đơn vị, ngành chức năng chưa được quan tâm đúng mức, chưa quyết liệt, chưa bán sát vào mục tiêu nhiệm vụ đề ra.

Công tác tuyên truyền, vận động các hộ kinh doanh lớn thành lập doanh nghiệp còn hạn chế.

Việc phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, các phòng ban chuyên môn có lúc thiếu đồng bộ. Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức không đồng

đều, một số cán bộ, công chức trong quá trình giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, doanh nghiệp, người dân chưa làm hết trách nhiệm được giao.

Một số địa phương, ngành thiếu kiên quyết trong xử lý các vi phạm về đất đai, môi trường trong chăn nuôi, vi phạm về giao thông.

### **III. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2018 VÀ CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2018**

#### **1. Dự báo khả năng thực hiện kế hoạch năm 2018**

Những kết quả đã đạt được trong 6 tháng đầu năm là rất tích cực, là tiền đề để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu cả năm 2018. Tuy nhiên, dự báo 6 tháng cuối năm trên địa bàn huyện tiếp tục gặp những khó khăn thách thức. Để khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đòi hỏi các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân chủ động tháo gỡ khó khăn; có biện pháp chỉ đạo, điều hành phù hợp; Tập trung thực hiện quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu của cả năm 2018.

1. Tốc độ tăng giá trị sản xuất 13,5% trở lên (*kế hoạch cả năm*).
2. Cơ cấu giá trị sản xuất giữa các ngành: nông - lâm - thủy sản: 28,3%; công nghiệp - TTCN - XD: 41,3%; dịch vụ - thương mại: 30,4% (*kế hoạch cả năm*).
3. Thu nhập bình quân đầu người: 34 triệu đồng/ năm.
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 813,8/1.700 tỷ đồng.
5. Tổng sản lượng lương thực: 29.889/59.000 tấn.
6. Sản lượng cói khô: 6.272/12.500 tấn.
7. Tổng giá trị xuất khẩu: 42,6/105 triệu USD; thành lập mới 36/60 doanh nghiệp.
8. Tổng thu NSNN: 135,684/280 tỷ đồng trở lên.
9. Xây dựng 3 trường chuẩn quốc gia; 2 xã chuẩn quốc gia về y tế; 4 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.
10. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 0,6%; tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên dưới 10% (*kế hoạch cả năm*).
11. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90% (*kế hoạch cả năm*).
12. Tỷ lệ nhân dân tham gia BHYT đạt 82% trở lên (*kế hoạch cả năm*).
13. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 9% (*kế hoạch cả năm*).
14. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn 1.750/3.000 người; giải quyết việc làm mới cho 850/2.000 lao động, xuất khẩu lao động 105/200 người.
15. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,7% (*kế hoạch cả năm*).
16. 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40 thôn đạt chuẩn nông thôn mới trở lên (*kế hoạch cả năm*).
17. 100% các tổ chức cơ sở đạt an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu. Xây dựng 80% trở lên khu dân cư an toàn về an ninh trật tự (*kế hoạch cả năm*).



## **2. Nhiệm vụ và các giải pháp**

### **2.1. Về phát triển kinh tế**

#### **2.1.1. Về nông, lâm, thủy sản.**

Tiếp tục tổ chức thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh áp dụng KHKT, đẩy mạnh và đưa cơ giới vào sản xuất nông nghiệp; mở rộng vùng sản xuất rau màu an toàn; tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án cánh đồng mẫu lớn, xây dựng vùng dừa hữu Mai An Tiêm; kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Đẩy mạnh thâm canh cói, phát triển sản xuất TTCN, tìm kiếm, Chỉ đạo các địa phương không để nhân dân sử dụng giống lúa không theo cơ cấu của huyện để sản xuất.

Chỉ đạo thực hiện tốt phương án sản xuất vụ thu, vụ mùa 2018. Tập trung chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ; chuyển đổi diện tích đất sâu, đất xấu, đất xa sang mô hình trang trại tổng hợp theo quy hoạch; thực hiện tốt Đề án thủy lợi nội đồng.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi; ổn định số trang trại chăn nuôi công nghiệp, khuyến khích phát triển chăn nuôi nông hộ theo nhu cầu thị trường chăn nuôi trang trại tổng hợp gắn với bảo vệ môi trường, tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi.

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ xây dựng NTM theo kế hoạch, lộ trình xây dựng nông thôn mới các xã và cấp huyện, phân đầu 05 xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trong quý III, quý IV năm 2018.

#### **2.1.2. Về xây dựng cơ bản, thành lập mới doanh nghiệp**

Tập trung chỉ đạo, tăng cường quản lý và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, chất lượng các công trình đầu tư xây dựng cơ bản do UBND huyện và UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình đang thi công để đưa vào sử dụng ... Khởi công một số dự án mới: Trường THCS xã Ba Đình, Sửa chữa nhà lớp học và nhà đa năng trường THPT Mai Anh Tuấn, Cầu Mậu Thịnh, đường từ công sở xã Ba Đình đi Nga Thắng, khu dân cư bắc làng Nghè, trường mầm non xã Nga Thiện, công sở xã Nga Bạch, sân văn hóa TDTT các xã Nga Vịnh, Ba Đình, Nga Thiện ...

Phối hợp với Sở KH&ĐT mở lớp tập huấn đào tạo doanh nghiệp và khởi sự doanh nhân cho các học viên tham gia.

Tiếp tục thu hút đầu tư, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh vào đại bàn. Phát huy những nghề truyền thống và có thể mạnh, tìm thị trường đầu ra ổn định. Tập trung chỉ đạo quyết liệt để hoàn thành chỉ tiêu thành lập mới doanh nghiệp trong năm 2018.

#### **2.1.3. Về thu, chi ngân sách**

Thực hiện tốt việc thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện nhất là nguồn thu từ đấu giá cấp quyền sử dụng đất. Các xã, thị trấn khẩn trương hoàn thiện hồ sơ để tiến hành đấu giá cấp quyền sử dụng đất trong tháng 8/2018, khai thác nguồn thu bảo đảm hoàn thành kế hoạch thu ngân sách năm 2018, tiết kiệm

chi, đảm bảo tiết kiệm chống lãng phí, ưu tiên nguồn vốn trả nợ các công trình đã quyết toán.

#### **2.1.4. Lĩnh vực Tài nguyên môi trường**

Tập trung chỉ đạo giải quyết tồn đọng đất đai, tăng cường quản lý đất đai và xử lý nghiêm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất không đúng quy hoạch; Tập trung chỉ đạo quyết liệt hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận QSD đất nông nghiệp; xử lý nghiêm tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi trang trại công nghiệp, chăn nuôi trong khu dân cư; xây dựng các xã, thị trấn bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm.

Chỉ đạo làm tốt công tác thu gom xử lý rác thải sinh hoạt, bảo đảm vệ sinh môi trường trong khu dân cư

#### **2.2. Lĩnh vực văn hoá - xã hội**

Tăng cường công tác tuyên truyền, tổ chức kỷ niệm 71 năm ngày thương binh liệt sỹ; chỉ đạo thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa; Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cao chất lượng hoạt động của các làng, cơ quan, đơn vị văn hóa; xây dựng 04 xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới.

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh; chú trọng giáo dục kỹ năng sống, nâng cao chất lượng dạy và học Tiếng Anh ở các bậc học trên địa bàn huyện; đẩy mạnh công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

Chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện việc sáp nhập thôn theo tiêu chí mới quy định tại Thông tư 09/2017/TT-BNV của Bộ Nội vụ đối với những xã có đủ điều kiện; Hoàn thành việc sáp nhập trường THCS và tiểu học, chuẩn bị tốt mọi điều kiện để đón năm học mới 2018-2019.

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân; thực hiện tốt công tác truyền thông về chính sách KHHGD; giảm tỷ lệ tăng dân số, tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên. Tăng cường công tác kiểm soát, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế theo tiêu chí nông thôn mới.

Chỉ đạo các xã, thị trấn quan tâm đến hoạt động của trung tâm VH - TDTT của xã, đặc biệt ở các thôn, xóm nhằm nâng cao hơn nữa đời sống tinh thần, sức khoẻ cho nhân dân.

Chi trả trợ cấp cho các đối tượng theo quy định, đánh giá thực hiện giảm nghèo vững chắc; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Thực hiện cải cách hành chính, nâng cao chất lượng, hiệu quả của TTHCC; làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; giải quyết đơn thư của công dân theo đúng thẩm quyền quy định; nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công chức từ huyện đến cơ sở trong công tác giải quyết các thủ tục hành chính cho công dân, doanh nghiệp.

### **2.3. Lĩnh vực quốc phòng - an ninh.**

Làm tốt công tác tuyên truyền để thanh niên sẵn sàng lên đường nhập ngũ đảm bảo tuyển đủ quân theo kế hoạch hàng năm. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - an ninh gắn với phát triển kinh tế- xã hội; duy trì nghiêm chế độ trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu, quản lý và phối hợp với Trung đoàn 27 để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện quân dự bị động viên năm 2018 theo kế hoạch được giao, chủ động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy nổ, tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng toàn dân.

Giải quyết kịp thời những vụ việc nổi cộm, không để phát sinh thành điểm nóng; đẩy mạnh công tác phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp giữ gìn an ninh trật tự, kìm chế tai nạn giao thông, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội./.

## **Phần thứ hai**

### **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019**

Phát huy những thành tích đã đạt được, khắc phục khó khăn, năng động khai thác mọi nguồn lực; toàn huyện quyết tâm phấn đấu năm 2019 có nền kinh tế - xã hội phát triển với tốc độ bền vững, quốc phòng và an ninh được ổn định tạo cơ sở vững chắc thực hiện thành công nghị quyết Đại hội huyện Đảng bộ lần thứ XXII.

#### **I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT.**

1. Tốc độ tăng giá trị sản xuất 13,5% trở lên.
2. Cơ cấu giá trị sản xuất giữa các ngành: nông - lâm - thủy sản: 27,1%; công nghiệp - TTCN - XD: 41,8%; dịch vụ - thương mại: 31,1%.
3. Thu nhập bình quân đầu người: 39 triệu đồng/ năm.
4. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 1.700 tỷ đồng.
5. Tổng sản lượng lương thực: 59.000 tấn.
6. Sản lượng cói khô: 12.500 tấn.
7. Tổng giá trị xuất khẩu: 115 triệu USD; thành lập mới 30 doanh nghiệp.
8. Tổng thu NSNN: 250 tỷ đồng trở lên.
9. Xây dựng 3 trường chuẩn quốc gia; 2 xã chuẩn quốc gia về y tế; 4 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.
10. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 0,6%; tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên dưới 10%.
11. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90%.
12. Tỷ lệ nhân dân tham gia BHYT đạt 85% trở lên.
13. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 9%.
14. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn 3.000 người; giải quyết việc làm mới cho 2.000 lao động, xuất khẩu lao động 200 người.

15. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,7%
16. 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40 thôn đạt chuẩn nông thôn mới trở.
17. 100% các tổ chức cơ sở đạt an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu. Xây dựng 80% trở lên khu dân cư an toàn về an ninh trật tự.

## **II. ĐỊNH HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, CÁC LĨNH VỰC.**

### **1. Lĩnh vực kinh tế.**

#### **1.1 Nông, lâm nghiệp, thủy sản.**

##### **\* Chỉ tiêu:**

Phấn đấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 1.325,4 tỷ đồng (giá CD 2010); tăng 5,0% so CK.

##### **\* Các giải pháp chủ yếu:**

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng toàn diện, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi lợn 30%, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, mùa vụ theo hướng thâm canh tăng năng suất, đa cây, đa con, đa thời vụ nhằm tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích. Xác định vững chắc bộ giống cây trồng, vật nuôi để tạo ra vùng thân canh có năng suất, chất lượng và hiệu quả. Tiếp tục thực hiện xây dựng vùng thân canh mẫu lớn để quy hoạch đưa áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng và thực hiện phương án sản xuất các vụ trong năm 2017, tận dụng hết diện tích sản xuất, có cơ chế khuyến khích cho phát triển các vùng cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

- Chỉ đạo làm tốt công tác giao thông, thủy lợi nội đồng, giải phóng đất, hạ thấp mặt bằng, thực hiện thau chua rửa mặn, giải quyết đủ nước ngọt cho các vùng sản xuất. Đặc biệt thực hiện quy hoạch giao thông nội đồng cho vùng chuyển đổi trồng cói sang trồng lúa ở hai xã Nga Tân, Nga Tiến. Chủ động công tác phòng trừ sâu bệnh cho các loại cây trồng, củng cố HTX nông nghiệp làm bả đỡ cho hộ nông dân.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với hệ thống dịch vụ thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, kiểm dịch động vật, kiểm soát công tác giết mổ và thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

#### **1.2. Sản xuất công nghiệp, TTCN, xây dựng cơ bản.**

##### **\* Chỉ tiêu:**

Phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, XD/CB là 3.269,7 tỷ đồng (giá CD 2010) tăng 15,7% CK.

##### **\* Các giải pháp chủ yếu:**

- Tiếp tục thực hiện các cơ chế hỗ trợ của các cấp, mở rộng đa dạng hóa các ngành nghề trên địa bàn huyện, kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn các ngành nghề mới thủ công mỹ nghệ từ cói, thêu ren, Nhà máy may Hàn quốc, Nhà máy bao Đài - Việt vào hoạt động... nhằm thu hút lao động nông thôn có việc làm và mỗi gia đình có từ 2 đến 3 nghề. Mở rộng thị

trường chiếu nội địa khai thác thị trường, xúc tiến thương mại mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu "Chiếu cói Nga Sơn" để giới thiệu, chào hàng ra thị trường.

- Mở rộng các lĩnh vực sản xuất chế biến gỗ dân dụng xuất khẩu, sản xuất gạch tuynel, gạch Boloc, ổn định vùng nguyên liệu cói sản xuất chiếu nội địa và đa dạng hóa các mặt hàng từ cói.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nông cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Rà soát hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp, làng nghề nếu hoạt động không có hiệu quả thiên chuyển đổi hình thức kinh doanh. Nâng cao biện pháp quản lý đất cho thuê để phát huy hiệu quả.

- Quy hoạch và xây dựng một số khu vực khai thác vật liệu xây dựng, đảm bảo vệ sinh môi trường và bảo vệ danh lam thắng cảnh phát triển du lịch.

- Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn bãi rác phía nam, phía bắc, nâng cao năng lực hoạt động của Công ty vệ sinh môi trường.

### **1.3. Dịch vụ, Thương mại.**

#### **\* Chỉ tiêu :**

Tổng giá trị sản xuất các ngành dịch vụ phần đầu 2.601,9 tỷ đồng (giá CĐ 2010); tăng 15,6% so CK.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phần đầu đạt 2.610,0 tỷ đồng, tăng 15,0% so CK.

#### **\* Các giải pháp chủ yếu:**

- Tiếp tục củng cố khu trung tâm kinh tế, chợ nông thôn ở các xã, thị trấn; phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ các tụ điểm thương mại gắn với đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn giao thông.

- Tăng cường phát triển mạng viễn thông phục vụ sản xuất và đời sống. Phần đầu 14,8 máy điện thoại cố định/100 dân, 100% số xã, thị trấn hoà mạng Intenes, mạng lan. Xây dựng và phát triển mạng lưới giao thông vận tải đảm bảo nhu cầu vận tải hàng hóa và đi lại của nhân dân.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh, ngăn chặn sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng.

- Các Ngân hàng và Quỹ tín dụng nhân dân huy động tối đa mọi nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của nhân dân cho phát triển kinh tế và đời sống dân sinh.

### **1.4. Khai thác nguồn vốn, tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.**

- Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã đề ra tại Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2016 và 2017; định hướng đến năm 2020 và Kế hoạch hành động của UBND huyện thực hiện khâu đột phá về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nhằm tạo thuận lợi trong đẩy mạnh thu hút đầu tư, huy động vốn cho đầu tư phát triển.

- Tiết kiệm chi hành chính, đầu tư, quản lý và khai thác tốt nguồn thu; kêu gọi nhân dân đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở. Tích cực đấu mối với Trung ương, tỉnh để đầu tư một số dự án trong năm 2017 như: Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông, Đường giao thông ven biển, Đường Nga Nhân - Nga Thiện - Nga An, Dự án nước sạch các xã ven biển, Kè và nạo vét sông Hưng Long, Dự án khu du lịch Mai An Tiêm ...

- Tập trung nguồn vốn ngân sách huyện đầu tư xây dựng: Nhà thư viện và một số công trình khác.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công, kiểm tra chặt chẽ chống thất thoát, tiêu cực trong xây dựng cơ bản, thực hiện tốt công tác giám sát cộng đồng, đảm bảo chất lượng và quyết toán công trình theo luật định.

- Tập trung kêu gọi và thu hút các nguồn vốn Trung ương, tỉnh, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn với các dự án phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ dân sinh.

## **2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội.**

- Chỉ đạo thực hiện phát triển kinh tế hộ, giảm hộ nghèo vững chắc từ 3% trở lên.

- Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động hai không với bốn nội dung của ngành giáo dục phát động, chủ đề năm học “Đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” và chủ trương của huyện về đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường chuẩn quốc gia theo mục tiêu đại hội Đảng bộ huyện khóa XXII đề ra.

- Tập trung chỉ đạo xây dựng 10 làng chuẩn văn hóa, cơ quan văn hóa, xây dựng 3 xã văn hóa, 5 trường chuẩn quốc gia mức độ I, 2 xã chuẩn quốc gia về y tế. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chỉ thị 27 của Bộ Chính trị, Quyết định 1323 của UBND tỉnh về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

- Quản lý tốt vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác truyền thông về chính sách KHGD, giảm tỷ lệ tăng dân số còn 0,65% và người sinh con thứ 3 trở lên xuống 12%.

- Chỉ đạo và thực hiện tốt công tác xuất khẩu lao động đạt 200 người đi lao động có thời hạn ở nước ngoài. Tăng cường công tác đào tạo nghề, mở rộng hình thức đào tạo nghề theo hướng mô hình doanh nghiệp. Ưu tiên đào tạo nghề có tính chiến lược lâu dài đầu tư vào sản xuất ổn định, thu hút con em có tay nghề cao vào các doanh nghiệp trên địa bàn.

## **3. Lĩnh vực tài nguyên môi trường.**

Tiếp tục thực hiện công khai minh bạch trong thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai, tăng cường công tác tuyên truyền đến cán bộ và các tầng lớp nhân dân nắm chắc quy định của nhà nước khi thực hiện các thủ tục hành chính; kiên quyết xử lý nghiêm đối với cán bộ, người dân cố tình làm sai quy định; hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ ở đã có hồ sơ theo đúng

quy định; đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp sau dồn đổi ruộng đất, phấn đấu cơ bản xong trong năm 2019 để nhân dân có điều kiện tiếp cận các nguồn vốn cho đầu tư sản xuất kinh doanh. Tiếp tục rà soát các dự án được giao đất, cho thuê đất, kiên quyết đề nghị UBND tỉnh thu hồi đất của các dự án không đưa đất vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

#### **4. Lĩnh vực nội chính.**

Tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật theo đề án của Chính phủ, kiểm tra thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật và công tác quản lý hộ tịch hộ khẩu. Tập trung giải quyết dứt điểm đơn thư mới của công dân theo đúng thẩm quyền và không có đơn thư vượt cấp. Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính nâng cao trách nhiệm, vai trò của cán bộ, công chức hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, thực hành tiết kiệm chống tham ô lãng phí, sách nhiễu gây phiền hà nhân dân.

#### **5. Về cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng và giải quyết khiếu nại, tố cáo.**

Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; xây dựng chính quyền thực sự phục vụ nhân dân, tập trung vào công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm giải trình trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế gắn với cải cách tiền lương. Thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, những người dân và doanh nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện tồn đọng, phức tạp, kéo dài.

#### **6. củng cố an ninh, quốc phòng.**

- Duy trì nghiêm chế độ trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu, quản lý quân dự bị động viên, nâng cao chất lượng huấn luyện DQTV, hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển quân. Thực hiện kiểm tra báo động lực lượng sẵn sàng chiến đấu, PCLB, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, tổ chức thực hiện diễn tập cụm an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu và xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

- Nâng cao khả năng điều tra, truy tố xét xử theo Nghị quyết số 29 của UBTWQH. Tăng cường tuyên truyền cho cán bộ và nhân dân thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ Quốc, xây dựng khu dân cư an toàn về an ninh trật tự bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phòng, chống, truy quét tội phạm và các tệ nạn xã hội, hạn chế mức thấp nhất tai nạn giao thông. Thường xuyên kiểm tra công tác phòng chống cháy nổ ở các khu trung tâm thương mại, các cửa hàng xăng dầu, các nhà hàng v.v... Tập trung củng cố lực lượng công an, đặc biệt là công an xã, thị trấn đáp ứng tình hình, nhiệm vụ mới. Tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm những tụ điểm vi phạm chỉ giới và hành lang an toàn giao thông.

## **B. ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

Thực hiện nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/2/2017 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng và kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 4292/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 của UBND tỉnh về phê duyệt đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 để tổ chức đánh giá kết quả thực hiện tái cơ cấu của nền kinh tế theo các nội dung sau:

### **I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TẠI NGHỊ QUYẾT 27/NQ-CP**

#### **1. Đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.**

Trên địa bàn không có doanh nghiệp nhà nước.

#### **2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới**

Ban Chấp hành Đảng bộ huyện đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/HU, ngày 26/01/2016 về nâng cao hiệu quả sản xuất ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Nga Sơn giai đoạn 2016-2020; cùng với các Đề án, cơ chế của huyện ban hành đã tạo điều kiện thuận lợi, từng bước phát huy tác dụng thực hiện thắng lợi các mục tiêu trên lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Tốc độ tăng giá trị sản xuất toàn ngành bình quân hàng năm tăng 2,87% (mục tiêu 3,7%). Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất nông nghiệp; chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, diện tích lúa lai giảm 2,9%, tăng tương ứng diện tích lúa thuần, lúa chất lượng cao như các giống: VT 404, Thái Xuyên 111, BC15, Thiên ưu 8, Bắc thơm số 7... cho năng suất bình quân toàn huyện đạt 59,09 tạ/ha năm 2015 lên 60 tạ/ha năm 2017. Các cây trồng có hiệu quả kinh tế cao từng bước được nhân rộng như: diện tích Dưa hấu trồng được 88 ha; khoai tây 149,9ha; trồng lạc che phủ nilong được 50 ha cho năng suất cao... tổng sản lượng cây có hạt đạt 59.432 tấn, đạt 102,5% mục tiêu đề ra (mục tiêu là 58.000 tấn), bình quân lương thực đầu người 420,7kg/người/năm. Chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện Đề án xây dựng "cánh đồng mẫu lớn" có 8/26 xã tổ chức thực hiện, với diện tích bình quân mỗi vụ được khoảng 200 ha, năng suất tăng từ 15-22% so với sản xuất đại trà.

Chỉ đạo chuyển đổi được 204,2 ha đất lúa màu sang đất chuyên màu trồng cây có giá trị kinh tế cao và trang trại, gia trại tổng hợp. Đến nay toàn huyện có 71 trang trại, 353 gia trại (tăng 61 gia trại so với năm 2015) đang hoạt động cho hiệu quả kinh tế cao.

Chỉ đạo thâm canh cây cói trong vùng quy hoạch, tạo nguyên liệu sản xuất các mặt hàng tiêu thủ công nghiệp cho năng suất và sản lượng năm sau cao hơn năm trước. Năm 2015, diện tích 2 vụ 1.706 ha, năng suất bình quân 66,6 tạ/ha, sản lượng 11.421 tấn; năm 2017, diện tích 2 vụ 1.655 ha, năng suất bình quân 75,5 tạ/ha, sản lượng 12.501 tấn.

Trọng lượng thịt hơi xuất chuồng bình quân đạt 15.675 tấn/năm, bình quân tăng 2,3%/năm, trong đó thịt lợn hơi xuất chuồng 13.315 tấn, bình quân tăng 2%/năm. Tỷ trọng ngành chăn nuôi năm 2015 chiếm 36,5%, đến năm 2017



chiếm 34,7%, giảm 1,8%. Công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc gia cầm được làm thường xuyên nên không để dịch bệnh xảy ra.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản bình quân hàng năm đạt 1,2%. Tổng giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 2017 đạt 152,4 tỷ đồng, bằng 102,4% so với năm 2015. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2017 là 1.637 ha, bằng 103,3% so năm 2015. Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi bình quân hàng năm đạt 6.778 tấn, trong đó đáng chú ý là sản lượng khai thác mà nhất là sản lượng khai thác từ biển tăng khá.

Giá trị sản xuất/1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2015 đạt 101,8 triệu đồng/ha, đến năm 2017 đạt 113 triệu đồng, tăng 11% so với năm 2015 (*mục tiêu đến năm 2020 đạt 130 triệu đồng/ha*).

Ban Chỉ đạo của huyện đã xây dựng kế hoạch, xác định lộ trình về đích nông thôn mới cho các xã và toàn huyện với sự nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị. Đến nay toàn huyện có 15 xã, 128 thôn đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân toàn huyện đạt 17,08 tiêu chí, tăng 5,3 tiêu chí so với năm 2015. Tổng số vốn được huy động xây dựng NTM trên địa bàn huyện 1.990,6 tỷ đồng; năm 2017, số vốn được huy động 675,2 tỷ đồng.

### **3. Cơ cấu lại một cách thực chất các ngành công nghiệp**

Ban Chấp hành Đảng bộ huyện đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/HU, ngày 20/11/2016 về việc phát triển công nghiệp, TTCN và dịch vụ trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025. Tốc độ tăng giá trị sản xuất CN, TTCN bình quân hàng năm đạt 18% (*mục tiêu 17,5%*). Tổng giá trị sản xuất năm 2017 đạt 1.493,9 tỷ đồng, gấp 1,4 lần với năm 2015. Trong tổng giá trị sản xuất ngành CN, TTCN (ngành may mặc chiếm trên 45%, sản xuất hàng cói truyền thống chiếm trên 12%).

### **4. Thực hiện cơ cấu lại và phát triển nhanh các ngành dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP**

Đến cuối năm 2017 tổng số doanh nghiệp đã thành lập là 227 doanh nghiệp, doanh nghiệp hiện đang hoạt động là 203, tăng 70 doanh nghiệp đang hoạt động so với năm 2015 (tăng 153%), trong đó: Doanh nghiệp hoạt động khai thuế là 184 doanh nghiệp, tăng 53 doanh nghiệp so với năm 2015 (tăng 140%); Số doanh nghiệp thành lập mới từ năm 2015 đến hết năm 2017 là 62 doanh nghiệp (*mục tiêu là 50 doanh nghiệp/5 năm*); Số doanh nghiệp giải thể đến năm 2017 là 118 doanh nghiệp.

Tuy gặp nhiều khó khăn nhưng các doanh nghiệp vẫn tạo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho gần 11.000 lao động thường xuyên, với mức lương bình quân hàng tháng 4,7 triệu đồng/người/tháng, đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nâng cao đời sống của nhân dân.

Các HTXNN được củng cố về tổ chức và phương thức hoạt động, hiện có 27/27 hợp tác xã hoạt động từng bước hiệu quả. Các mô hình kinh tế hộ, kinh tế gia trại, trang trại tăng nhanh cả về quy mô, số lượng và hiệu quả.

### **5. Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân**

- Tổ chức đối thoại công khai định kỳ ít nhất hai lần/năm với cộng đồng doanh nghiệp, báo chí để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trên địa bàn; thành lập và công khai đường dây nóng, hỏi đáp trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố để tiếp nhận phản ánh và hướng dẫn, giải đáp cho doanh nghiệp; chỉ đạo và chịu trách nhiệm đẩy mạnh triển khai có hiệu quả cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

- Tiếp tục tập trung triển khai quyết liệt có hiệu quả các nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

- Chỉ đạo các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố không hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự.

- Rà soát, điều chỉnh các chính sách, quy trình, thủ tục phê duyệt hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các quỹ phát triển công nghệ địa phương theo hướng đơn giản hóa quy trình, thủ tục nhận hỗ trợ và hỗ trợ có mục tiêu, trọng điểm.

- Rà soát các quy hoạch ngành, lĩnh vực để điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ cho phù hợp với thị trường và quyền kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra đúng theo quy định pháp luật (không quá một lần/năm); kết hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành nhiều nội dung trong một đợt thanh tra, kiểm tra, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

- Đôn đốc các cơ quan trực thuộc thực hiện nghiêm quy định về đất đai, xây dựng, môi trường, đăng ký kinh doanh, đầu tư và các thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

## **6. Đổi mới cách thức thực hiện liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong phát triển kinh tế vùng; thực hiện có hiệu quả quá trình đô thị hóa**

Thực hiện có hiệu quả quá trình đô thị hóa trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; kiểm soát chặt chẽ quá trình phát triển đô thị, hoàn thiện mô hình phát triển kinh tế đô thị, các tụ điểm thương mại, quy hoạch các khu đô thị trong lịch trình đô thị hóa trên địa bàn ( Nga Liên, Điền Hộ).

## **7. Đổi mới phương thức, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước**

- Tiếp tục thực hiện nghiêm quy định về tinh giản biên chế gắn với cải cách tiền lương; đổi mới mạnh mẽ quy trình, phương thức tổ chức tuyển dụng, sử dụng, trả lương, đánh giá, đề bạt cán bộ; thực hiện bổ nhiệm, đề bạt cán bộ chủ yếu dựa trên thành tích, kết quả công việc; tăng cường trách nhiệm giải trình của người đứng đầu đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của đơn vị.

- Chỉ đạo triển khai, quán triệt đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy về công tác nội chính và đấu tranh phòng, chống tham

những, lãng phí; đồng thời, xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát các Đảng bộ, Chi bộ trực thuộc trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

- Chỉ đạo tăng cường nắm bắt tình hình an ninh chính trị, an ninh tôn giáo, an ninh vùng triều, trật tự an toàn xã hội; nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, trong gần 3 năm qua không để xảy ra oan sai, bỏ lọt tội phạm.

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo, ý kiến, kiến nghị của cán bộ, đảng viên và nhân dân, không có đơn thư tồn đọng vượt cấp kéo dài.

## II. KẾT QUẢ ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG, CƠ CẤU LẠI NGÀNH, LĨNH VỰC TRỌNG TÂM CỦA NỀN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

TT	Mục tiêu 2020	Tình hình thực hiện
<b>I</b>	<b>Cơ cấu lại DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước</b>	
1	Thoái vốn khỏi các DN thuộc các ngành không cần nắm giữ trên 50%	
2	Thoái vốn xuống mức sàn quy định tại các DN đã cổ phần hóa	
3	Số lượng doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa	
4	Số tiền thu được từ thoái vốn nhà nước	
5	Nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh	
6	Nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của DNNN	
<b>II</b>	<b>Cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công</b>	
1	Tỷ trọng đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư xã hội trên địa bàn	
2	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn hàng năm	
3	Thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển, tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa rộng và tạo động lực phát triển kinh tế- xã hội của cả nước	
4	Tạo đột phá thu hút nguồn vốn tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP	
<b>IV</b>	<b>Kết quả cơ cấu lại các ngành công nghiệp</b>	
1	Tỉ trọng công nghiệp và xây dựng trong tổng giá trị sản xuất.	
3	Tỷ trọng lao động trong công nghiệp và xây dựng	

TT	Mục tiêu 2020	Tình hình thực hiện
4	Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp (không bao gồm xây dựng) so với bình quân toàn xã hội	
5	Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp trong công nghiệp (không bao gồm xây dựng) so với bình quân toàn xã hội	
6	Tốc độ tăng năng suất lao động trong ngành công nghiệp hàng năm (không bao gồm xây dựng)	
7	Hình thành thí điểm một số cụm liên kết ngành công nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên	
<b>IV</b>	<b>Kết quả cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới</b>	
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông- lâm- thủy sản	5,5%
2	Tốc độ tăng năng suất lao động ngành nông- lâm- thủy sản	15,6%
3	Tỷ trọng lao động nông nghiệp hàng năm	45%
4	Lao động nông nghiệp được đào tạo trong tổng số lao động	3.000 Người
5	Thu nhập dân cư nông thôn hàng năm từ 2015 - 2018	30 triệu đồng
6	Số hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn	27
7	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới và tỷ lệ so với tổng số xã của địa phương	57,7
1	Phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn theo yêu cầu xuất khẩu, có khả năng tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu	
2	Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị	
<b>V</b>	<b>Kết quả cơ cấu lại các ngành dịch vụ</b>	
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của khu vực dịch vụ so với bình quân chung của nền kinh tế	15,8%
2	Tỷ trọng giá trị sản xuất của khu vực dịch vụ	30%
2	Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	
3	Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ	
4	Phát triển du lịch trên địa bàn (số lượt khách du lịch, doanh thu từ ngành du lịch, số việc làm tạo ra, phát triển hạ tầng du lịch, các sản phẩm du lịch).	



**Biểu 1: CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2019**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước TH 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2018 so với TH 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>								
1	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	5.584,6	6.335,8	3.169,6	6.339,1	113,5	7.197,0	113,5
	- Nông, lâm, thủy sản	"	1.193,1	1.218,1	631,1	1.262,3	105,8	1.325,4	105,0
	- Công nghiệp - xây dựng	"	2.425,8	2.837,4	1.413,0	2.826,0	116,5	3.269,7	115,7
	- Dịch vụ	"	1.965,8	2.280,3	1.125,4	2.250,8	114,5	2.601,9	115,6
2	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	7.444,8	8.672,5	4.226,1	8.452,2	113,5	9.604,0	113,6
	- Nông, lâm, thủy sản	"	2.148,3	2.453,5	1.182,6	2.365,3	110,1	2.604,2	110,1
	- Công nghiệp - xây dựng	"	3.054,8	3.585,0	1.748,9	3.497,7	114,5	4.011,9	114,7
	- Dịch vụ	"	2.241,7	2.634,0	1.294,6	2.589,2	115,5	2.987,9	115,4
3	Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành)	%	100,0	100,0		100,0		100,0	
	- Nông, lâm, thủy sản	"	28,9	28,3		28,0		27,1	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	41,0	41,3		41,4		41,8	
	- Dịch vụ	"	30,1	30,4		30,6		31,1	
4	Tăng trưởng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	%	114,0	116,5		113,1		113,5	
	- Nông, lâm, thủy sản	"	107,0	114,2		110,1		110,1	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	118,6	117,4		114,0		114,7	
	- Dịch vụ	"	118,0	117,5		115,0		115,4	
5	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	28,5	34,0		34,0	119,3	39,0	114,7
6	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1.949,8	2.267,1	1.505,6	2.261,8	116,0	2.601,0	115,0
7	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	107,6	110,0	65,3	110,0	102,2	112,0	101,8
	Trong đó: xuất khẩu chính ngạch	"	107,6	110,0	63,0	110,0	102,2	112,0	101,8
8	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD							
9	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	300,0	280,0	147,5	280,0	93,3	250,0	89,3
	Trong đó:								
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"							
	- Thu nội địa	"	300,0	280,0	150,0	280,0	93,3	250,0	89,3
10	Tỷ lệ tăng thu ngân sách năm so với dự toán giao	%	5,0	8,0		5,0		8,0	
	Trong đó:								
	- Tỷ lệ số xã	%							
	- Tỷ lệ số thôn/bản	%							
11	Ngân sách cấp trên bổ sung cho ngân sách địa phương	Tỷ đồng	450,0	420,0	250,0	410,0	91,1	420,0	102,4
12	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	706,0	680,0	290,0	560,0	79,3	530,0	94,6
a	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	"	150,0	150,0	50,0	150,0	100,0	120,0	80,0
b	Chi thường xuyên	"	433,0	450,0	210,0	390,0	90,1	385,0	98,7
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	"	210,0	215,0	101,0	210,0	100,0	210,5	100,2
	- Chi cho sự nghiệp y tế	"	15,0	15,2	7,0	14,7	98,0	15,2	103,4
	- Chi cho quản lý hành chính nhà nước	"	101,0	105,0	45,0	90,0	89,1	90,2	100,2
13	Tổng huy động vốn ĐTPT trên địa bàn	Tỷ đồng	1.700	1.700,0	886,0	1.700	100,0	1.700,0	100,0
	Trong đó:								

1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Vốn Trung ương đầu tư	"	53	120,0	10,5	150	283,0	120,0	80,0
	- Vốn NS tỉnh đầu tư	"	80	150,0	25,0	189	236,3	150,0	79,4
	- Vốn NS địa phương	"	99	170,0	47,5	210	212,1	170,0	81,0
	- Các nguồn khác	"	1.468	1.260,0	803,0	1.151	78,4	1.260,0	109,5
14	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	30,0	60,0	36,0	60,0	200,0	40,0	66,7
15	Sản lượng lương thực có hạt	1.000 tấn	59,4	59,0	36,0	60,0	101,0	60,0	100,0
16	Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/g	109,4	116,0		103,0	94,1	106,0	102,9
17	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	2,0	5,0		5,0		6,0	
18	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	34,6	57,7		55,7		80,7	
19	Số thôn, bản đạt tiêu chí nông thôn mới (không bao gồm các thôn, bản thuộc các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới)	Thôn, bản	34,0	30,0		30,0		30,0	
20	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa	%	45,0	60,0		60,0		70,0	
21	Tỷ lệ đô thị hóa	%							
II	<b>CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG</b>		141,3	138,8		138,6	98,1	138,8	100,1
1	Dân số trung bình	1.000 người	6,2	6,0		6,5	104,8	6,3	96,9
	- Tốc độ tăng dân số	%	1,4	1,5		1,6	114,3	1,5	93,8
	- Mức giảm sinh	%	2,0	2,0		2,0	100,0	2,0	100,0
2	Số lao động được tạo việc làm trong năm	1.000 người	50,0	52,0		50,0		52,0	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%							
	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	55,0	55,0		55,0		55,0	
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	72,4	77,0		68,9		76,5	
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	10,1	10,0					
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%							
7	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	‰							
8	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
9	Tỷ suất chết mẹ/ 100.000 trẻ đẻ sống	%	70,0	78,0		65,0		70,0	
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%							
11	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường, thị trấn							
12	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%							
13	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	%	70	85		85,0		100,0	
14	Số hộ nghèo	Hộ	3.250,0	2.850,0	2.636,0	2.636,0	81,1	1.560,1	59,2
15	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,4	4,5		4,5		2,9	
16	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuế bao	75,0	78,0	13,0	14,0	18,7	15,0	107,1
17	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	68,0	70,0	73,0	75,0		78,0	
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	90,0	95,0		95,0		98,0	
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	80,0	85,0	85,0	90,0		95,0	
20	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	70,0	75,0	80,0	80,0		85,0	
21	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	85,0	90,0	90,0	95,0		98,0	
22	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0	
III	<b>CHỈ TIÊU VỀ AN NINH TRẬT TỰ</b>								
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0	

**Biểu 2: CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU NĂM 2019**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước TH 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2018 so với TH 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
<b>I</b>	<b>NÔNG, LÂM, THỦY SẢN</b>								
<b>1</b>	<b>Diện tích, sản lượng một số cây trồng chủ yếu</b>								
<b>a</b>	<b>Lúa cả năm</b>		9,482,0	9,496	4,215,6	9,496	100,1	9,501	100,1
	- Diện tích	1.000 ha	58,8	58,7	63,6	58,7	99,8	58,9	100,3
	- Năng suất	Tạ/ha	55,75	55,77	26,8	55,77	100,0	55,9	100,2
	- Sản lượng	1.000 tấn	4.524,0	4.748,0	2.414,0	4.748,0	105,0	4.750,5	100,1
	<i>Trong đó: Lúa lai</i>	<i>1.000 ha</i>	<i>47,7</i>	<i>50,0</i>	<i>57,2</i>	<i>50,0</i>	<i>104,8</i>	<i>50,0</i>	<i>100,0</i>
	<i>Tỷ trọng</i>	<i>%</i>							
<b>b</b>	<b>Ngô</b>								
	- Diện tích	1.000 ha	0,9	1,1	362	1,1	120,1	1,1	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	43,6	43,28	45,1	43,28	99,3	45,5	105,1
	- Sản lượng	1.000 tấn	4,12	4,81	1,63	4,81	116,7	51,6	1073,6
<b>c</b>	<b>Rau đậu các loại</b>								
	- Rau	1.000 ha	1.686,0	1.753,0	0,359	1.753,0	104,0	1.753,0	100,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	128,0	127,0	146,0	127,0	99,2	127,0	100,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	21,2	22,3	5,3	22,3	105,2	22,3	100,0
	- Đậu các loại	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
<b>d</b>	<b>Cây công nghiệp hàng năm</b>								
	- Lạc	1.000 ha	1.527,0	1.558,0	1.133,0	1.558,0	102,0	1.558,0	100,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	23,1	25,7	22	25,7	111,3	25,7	100,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	3,52	4,301	2,409	4,301	122,2	4,301	100,0
	- Đậu tương	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
	- Cói	1.000 ha	1.860,0	1.979,0	938,0	1.979,0	106,4	1.950,0	98,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	67,0	67,2	67,9	67,2	100,3	67,9	101,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	12,4	13,3	5,701	13,3	107,3	13,2	99,2
	- Mía nguyên liệu	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
	- Sắn	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
<b>đ</b>	<b>Cây lâu năm</b>								
	- Cao su	1.000 ha							
	+ Diện tích kinh doanh	"							
	+ Diện tích trồng mới	"							
	+ Sản lượng mù khô	1.000 tấn							
	- Dầu tằm	1.000 ha							
	+ Sản lượng lá	Tấn							
<b>e</b>	<b>Cây ăn quả: dứa</b>								
	- Diện tích	1.000 ha							
	- Sản lượng	1.000 tấn							
...	.....								
<b>*</b>	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	1.000 tấn	59,8	59,0	28,4	60,0	100,3	60,0	100,0
<b>2</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi</b>								#DIV/0!
	- Tổng đàn trâu	1.000 con	0,55	0,575	0,491	0,575	104,5	0,575	100,0



1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Tổng đàn bò	"	7,1	8,1	7,283	8,1	114,1	8,1	100,0
	Trong đó: + Bò lai	"	6,92	7,126	6,89	7,126	103,0	7,126	100,0
	Tỷ trọng bò lai	%							
	+ Bò sữa	Con							
	- Tổng đàn lợn	1.000 con	70,0	71,2	69,66	71,2	101,7	71,2	100,0
	Trong đó: + Lợn thịt	"							
	+ Lợn hướng nạc	"	44,1	46	42,849	46	104,3	46	100,0
	Tỷ trọng lợn nạc	%	63,4	65	63,4	65	102,5	65	100,0
	+ Đàn nái ngoại		245,0	300	225	300	122,4	300	100,0
	- Đàn gia cầm	Triệu con	0,43	0,47	0,42	0,47	109,3	0,47	100,0
	- Đàn dê	Con	2.670,0	2800	2.566	2800	104,9	2900	103,6
	- Thịt hơi các loại	1.000 tấn	15,4	15,5	8,5	15,5	100,6	15,5	100,0
	Trong đó: Thịt lợn	"	10,8	10,88	6,4	10,88	100,7	10,88	100,0
	- Sữa tươi	"							
	- Sản lượng trứng	1.000 quả	14,15	14,25	7,86	14,25	100,7	14,25	100,0
<b>3</b>	<b>Lâm nghiệp</b>								
<b>a</b>	<b>Lâm sinh</b>								
	- Diện tích bảo vệ rừng	Ha	584,97	584,97		584,97	100,0	584,97	100,0
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	374,52	374,52		374,52	100,0	584,97	156,2
	- Chăm sóc rừng trồng	"	210,27	210,27		210,27			0,0
	- Trồng rừng mới	"							
	+ Rừng phòng hộ	"							
	+ Rừng sản xuất	"							
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%							
<b>b</b>	<b>Khai thác lâm sản</b>								
	- Gỗ	M3							
	- Tre luồng	Triệu cây							
	- Nguyên liệu giấy	Tấn							
<b>4</b>	<b>Thủy sản</b>								
<b>a</b>	<b>Sản lượng thủy sản</b>	Tấn							
	- Sản lượng khai thác	Tấn							
	- Sản lượng nuôi trồng	"							
	Trong đó: sản lượng tôm	"							
<b>b</b>	<b>Diện tích nuôi trồng</b>	Ha							
	- Nuôi trồng mặn lợ	"							
	- Nuôi nước ngọt	"							
<b>II</b>	<b>SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU</b>								
-	.....								
-	.....								
<b>III</b>	<b>DỊCH VỤ</b>								
<b>1</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	Tỷ đồng							
<b>2</b>	<b>Vận tải</b>								
<b>a</b>	<b>Hàng hóa</b>								
	- Vận chuyển	1.000 tấn	16.300	17.180	7.600	17.180	105,4	17.250	100,4
	- Luân chuyển	1.000 T.Km							
<b>b</b>	<b>Hành khách</b>								
	- Vận chuyển	1.000 HK	51,1	52,0	25,3	52,0	101,8	55,0	105,8
	- Luân chuyển	1.000 HK.Km							
<b>c</b>	<b>Doanh thu vận tải</b>	Tỷ đồng							
<b>3</b>	<b>Bưu chính, viễn thông</b>								
<b>a</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	Tỷ đồng							
	- Dịch vụ bưu chính	"							
	- Dịch vụ viễn thông	"	284,0	306	108	306	107,7	310	101,3
	- Dịch vụ khác	"							
<b>b</b>	<b>Các chỉ tiêu chủ yếu</b>								
	- Số điện thoại/100 dân	Máy							
	- Tỷ lệ xã có điện thoại	Xã							
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao							

1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Số thuê bao Internet/100 dân	"							
	- Số máy điện thoại có đến nay	Máy							
	+ Cố định	"							
	+ Di động	"							
	- Số máy điện thoại phát triển trong năm	"							
	+ Cố định	"							
	+ Di động	"							
<b>4</b>	<b>Du lịch</b>								
a	Số khách sạn	KS							
	<i>Trong đó: khách sạn 3 sao trở lên</i>	KS							
b	Số phòng khách sạn	Phòng							
	<i>Trong đó: số phòng KS 3 sao trở lên</i>	Phòng							
c	Công suất sử dụng phòng	%							
d	Tổng lượt khách	1.000 lượt người							
	- Quốc tế	"							
	- Nội địa	"	1.392,0	1.593,0	556,6	1.593,8	114,5	1.848,9	116,0
đ	Ngày lưu trú bình quân/lượt khách	Ngày							
	- Ngày lưu trú BQ/ lượt khách quốc tế	"							
	- Ngày lưu trú BQ/ lượt khách nội địa	"							
f	Tổng ngày khách	1000 ngày							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Ngày khách quốc tế	"							
	+ Ngày khách nội địa	"							
g	Doanh thu	Tỷ đồng							
<b>5</b>	<b>Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</b>								
a	Nông, lâm sản thực phẩm								
	- Lạc nhân	Tấn							
	- Dưa chuột muối	"							
	- Ớt muối	"							
	- Cói chẻ	"							
	- Súc sản xuất khẩu	"							
	- Cao su	"							
	...								
b	Hàng thủy sản								
	- Tôm đông lạnh	Tấn							
	- Hải sản đông lạnh	"							
	.....								
c	Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	1.000 USD							
	- Hàng dệt may	1.000 SP							
	- Đường các loại	Tấn							
	- Muối siêu sạch	"							
	- Tinh bột sắn	"							
	- Mây tre đan	1.000 SP							
	- Thảm cói	1.000 m2							
	- Dụng cụ thể thao	1.000 SP							
	- Giày xuất khẩu	1.000 đôi							
	- Men thực phẩm	Tấn							
	...								
d	Hàng khoáng sản, VLXD								
	- Đá ốp lát các loại	1000 m2							
	- Xi măng	Tấn							
	...								
<b>6</b>	<b>Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</b>								
	- Xăng dầu	Triệu tấn							
	- Thép thành phẩm	"							

1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Phôi thép	"							
	- Nguyên phụ liệu, dệt, may, da	1.000 USD							
	- Bông, sợi các loại	1.000 tấn							
	- Nguyên liệu sản xuất tân dược	"							
	- Linh kiện ô tô	"							
	- Linh kiện xe máy	"							
	- Máy móc, thiết bị, phụ tùng...	"							
	...								
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>								
1	Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN							
	<i>Trong đó: DN nhỏ và vừa</i>	"							
2	Tổng vốn đầu tư của DN nhà nước	Tỷ đồng							
3	DN dân doanh đang hoạt động	DN							
	<i>Trong đó: DN nhỏ và vừa</i>	"							
4	Tổng vốn đầu tư của DN dân doanh	Tỷ đồng							
5	DN đăng ký kinh doanh mới	DN							
	<i>Trong đó: tổng số vốn đăng ký KD mới</i>	Tỷ đồng	16.300	17.180	7.600	17.180	105,4	17.250	100,4
6	DN nước ngoài đăng ký mới	DN							
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng							
	- Vốn điều lệ đăng ký mới	"							
7	DN nước ngoài đăng ký bổ sung	DN							
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>Tổng vốn đăng ký bổ sung</i>	Tỷ đồng							
	<i>Vốn điều lệ đăng ký bổ sung</i>	"							
8	Tổng số cán bộ DNNVV tham gia các khoá trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực	Người							
9	Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo DNNVV	Tỷ đồng							
<b>IV</b>	<b>CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	27	27		27	100,0	27	100,0
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	"							
2	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX							
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	"							
3	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	3.013	3.210		3.210	106,5	3.210	100,0
	<i>Trong đó: xã viên mới</i>	"							
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo								
	- Trình độ trung cấp, cao đẳng	%	75,5	78,0		78,0	103,3	78,0	100,0
	- Trình độ đại học, trên đại học	%	20,5	22,0		22,0	107,3	22,0	100,0
5	Thu nhập bình quân								
	- Thu nhập bình quân một lao động trong kinh tế tập thể	Triệu đồng	6,8	7,0		7,0	102,9	7,0	100,0
	- Thu nhập bình quân một xã viên HTX	"	13,0	13,5		13,5	103,8	13,5	100,0
	- Thu nhập bình quân một thành viên tổ hợp tác	"							

**Biểu số 3: CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ AN NINH TRẬT TỰ NĂM 2019**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước TH 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2018 so với TH 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
<b>1</b>	<b>Dân số</b>								
	- Dân số trung bình	Triệu người	138,5	138,9	138,5	138,6	100,1	138,7	100,1
	<i>Tr.đó: + Nông thôn</i>	"	135,0	135,4	138,5	135,1	100,1	134,2	99,3
	<i>+ Thành thị</i>	"	3,5	3,5		3,5	100,0	4,5	128,6
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	Nghìn người							
	- Mức giảm tỷ suất sinh	%							
	- Tốc độ tăng dân số	%							
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi							
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái							
<b>2</b>	<b>Giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)</b>								
	- Tổng số hộ	Hộ	39.275	39.352	39.275	39.352	100,2	39.352	100,0
	- Số hộ nghèo	Hộ	3.378	2.636	3.613	2.636	78,0	2.557	97,0
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	8,6	6,7	9,2	6,7		3,7	
	- Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ	3.827	3.069	3.915	3.069	80,2	2.950	96,1
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	1.825	1.926	965	1.926	105,5	1.850	96,1
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	5,3	5,2	5,0	5,2		5,4	
	- Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	52	44	46	44	84,6	79	179,7
	- Số hộ tái nghèo	Hộ							
<b>3</b>	<b>Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu</b>								
	- Tổng số xã, phường, thị trấn	Xã	3	3	3	3	100,0	3	100,0
	<i>Trong đó: số xã đặc biệt khó khăn</i>	"	3	3	3	3	100,0	3	100,0
	- Số xã biên giới (nếu có)	Xã							
	- Số xã bãi ngang (nếu có)	Xã	3	3	3	3	100,0	3	100,0
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	100	100	100	100	100,0	100	100,0
	- Số xã có trạm y tế	Xã	27	27	27	27	100,0	27	100,0
	- Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100		100	
	- Số xã, phường có nhà văn hóa, bưu điện	Xã, phường							
	- Số xã có bưu điện văn hóa xã	Xã	27	27	27	27	100,0	27	100,0
	- Tỷ lệ xã có bưu điện văn hóa xã	%	100	100	100	100		100	
	- Số xã có chợ xã, liên xã	Xã	13	13	13	13		13	
	- Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	48,15	48,15	48,15	48,15		48,15	
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	39.275	39.352	39.275	39.352	100,2	39.352	100,0
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	100	100	100	100		100	
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ							
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%							
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>+ Khu vực thành thị</i>	%							
	<i>+ Khu vực nông thôn</i>	%							
	- Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	70	75	78	79		85	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%							
<b>4</b>	<b>Tạo việc làm</b>								
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	1.000 người	64	63	63,6	63	98,4	62	98,4

1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Số lao động được tạo việc làm trong năm	"	63	62	62	62	98,4	62	100,0
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%	2,2	4,8	2,4	4,8		4,8	
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	1.000 người	0,20	0,20	1,08	0,20	100,0	0,20	100,0
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động.	%	40	45	42	45		48	
	<i>Trong đó: có văn bằng, chứng chỉ</i>	%							
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	70	75					
<b>5</b>	<b>Giáo dục và đào tạo</b>								
*	Tổng số học sinh đầu năm học								
	- Học sinh mẫu giáo	1.000 hs	5,100	5,215	5,100	5,215	102,3	5,215	100,0
	- Học sinh tiểu học	"	9,550	9,355	9,550	9,355	98,0	9,355	100,0
	- Học sinh trung học cơ sở	"	8,300	7,960	8,300	7,960	95,9	7,960	100,0
	- Học sinh trung học phổ thông	"	4,250	4,320	4,250	4,320	101,6	4,320	100,0
*	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	96,0	98	96,0	98		98	
*	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%	100	100	100	100		100	
	- Trung học cơ sở	%	99,0	99,5	99,0	99,5		99,5	
	- Trung học phổ thông	%	99,5	99,5	99,5	99,5		99,5	
*	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi	Xã, phường, thị trấn	27	27	27	27	100,0	27	100,0
*	Số xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THCS	Xã, phường, thị trấn	27	27	27	27	100,0	27	100,0
*	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	58	5		5	8,6	5	100,0
	- Mầm non	Trường	17	2		2	11,8	2	100,0
	- Tiểu học	"	27				0,0		
	- Trung học cơ sở	"	13	2		2	15,4	2	100,0
	- Trung học phổ thông	"	1	1		1	100,0	1	100,0
*	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	65,0	70,0		70,0		75,0	
*	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	94,0	95,0	94,0	95,0		95,0	
<b>6</b>	<b>Y tế</b>								
	- Số giường bệnh	Giường	150	150	150	150	100,0	150	100,0
	- Số giường bệnh/vạn dân	"	10	10	10	10	100,0	10	100,0
	- Số bác sỹ/vạn dân	Người	2,3	2,2	2,3	2,2	95,7	2,2	100,0
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	78	83	75	83	106,4	83	100,0
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ	"	56	60	56,0	60		60	
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	62	65	60,0	75		85	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%							
	- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰							
	- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường, thị trấn							
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%							
<b>7</b>	<b>Văn hóa</b>								
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	3	2	1	2	66,7	2	100,0
	- Tổng số làng bản cơ quan văn hóa	Đơn vị	2	1	1	1	50,0	1	100,0
	- Số làng, bản, tổ dân phố đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa	Làng, bản, tổ dân phố							
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	Làng, bản, tổ dân phố	4	3	1	3	75,0	3	100,0

1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
	- Tổng số cơ quan, đơn vị, DN đăng ký XD đạt chuẩn văn hóa	CQ, ĐV, DN	85	88		88	103,5	88	100,0
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>CQ, ĐV, DN</i>	20	20		20	100,0	20	100,0
	- Số xã đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	30	30		30	100,0	30	100,0
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>Xã</i>	3	3		3	100,0	3	100,0
	- Số phường, thị trấn đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, thị trấn	1	1		1	100,0	1	100,0
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>Phường, thị trấn</i>							
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%							
<b>8</b>	<b>Phát thanh - truyền hình</b>								
	- Số hộ được xem Đài truyền hình Việt Nam	Hộ	35.348	35.417	35.348	35.417	100,2	35.417	100,0
	- Tỷ lệ hộ được xem Đài truyền hình Việt Nam	%	90,0	90,0	90,0	90,0		90,0	
	- Số hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	39.275	39.352	39.275	39.352	100,2	39.352	100,0
	- Tỷ lệ hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam	%	95,0	95,0	95,0	95,0		95,0	
	- Số giờ phát sóng truyền hình chương trình địa phương	Giờ/năm							
<b>9</b>	<b>Thể thao</b>								
	- Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên	%	36	38	35,5	38		45	
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	29	30		30		35	
	- Số trường học bảo đảm chương trình giáo dục thể chất	Trường	61	65	61	65	106,6	70	107,7
<b>10</b>	<b>Bảo vệ môi trường</b>								
	- Số cơ sở xử lý, chế biến rác thải	Cơ sở							
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	"							
	- Số cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải theo quy định	"	96	100	96	100	104,2	100	100,0
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải, chất thải	%	33,0	43,0	33,0	43,0		43,0	
	- Tỷ lệ khu đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn) tổ chức thu gom, xử lý chất thải rắn	%							
	- Tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý chất thải	%	33,0	43,0	33,0	43,0		43,0	
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%							
	<i>Trong đó: + Thành thị</i>	%							
	<i>+ Nông thôn</i>	%							
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%							
	- Xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng	%							
	- Diện tích nhà ở / người	m2	3,2	3,4	3,2	3,4	106,3	3,4	100,0
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	65,0	68,0	65,0	68,0		68,0	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	82	85	82	85		90	
	- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%							
	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100		100	
<b>11</b>	<b>An ninh - trật tự</b>								
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	80	85	80	85		90	